VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

EDITION 1

TIÊN PHƯỚC

SHEET 6639 I
SERIES L7014

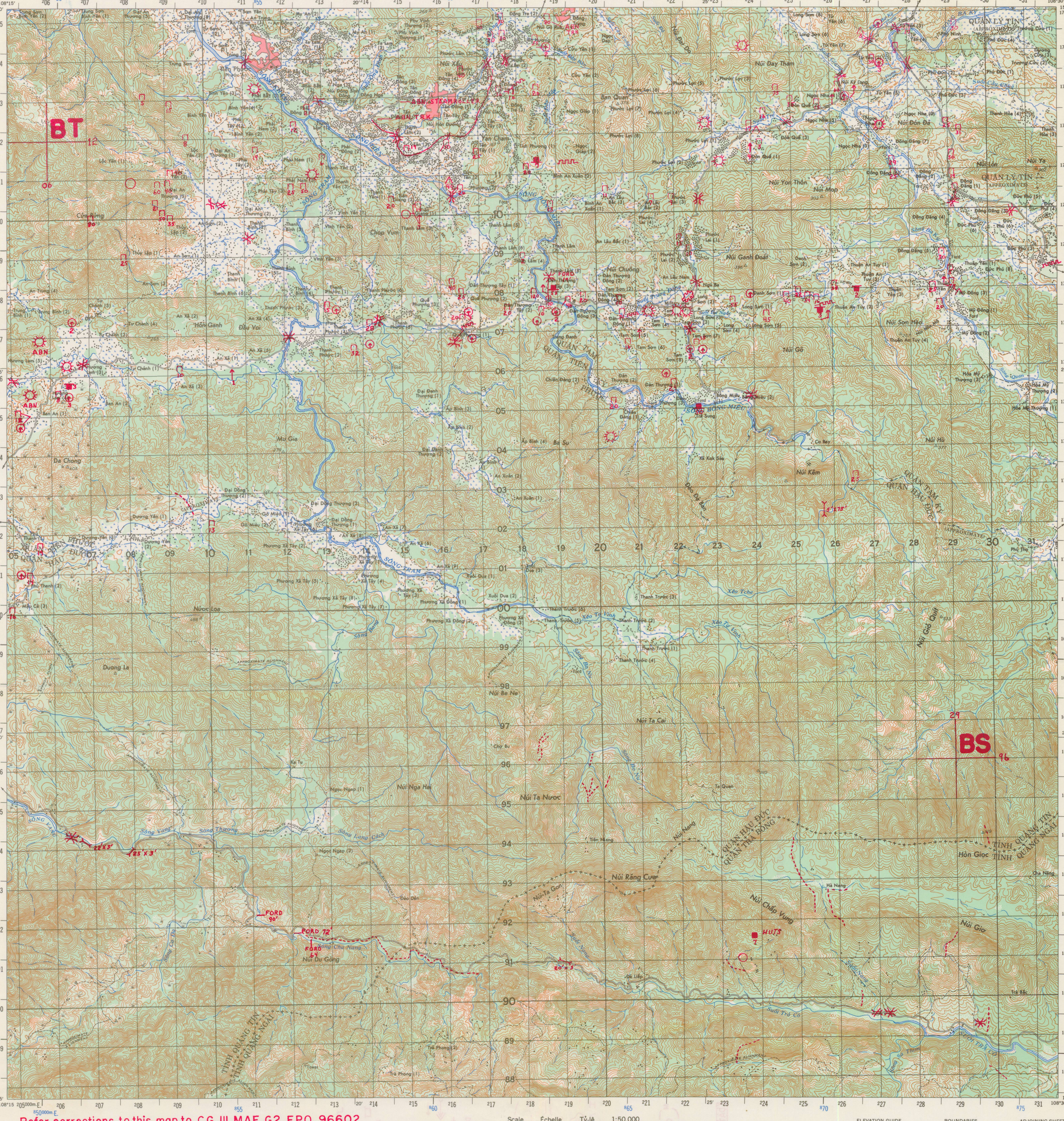

Refer corrections to this map to CG, III MAF, G2 FPO 96602

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TÍN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest Indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interpretation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh.

ROADS —ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface —Par temps sec, à surface meuble— Đường đất
Cart track —Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail —Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS —CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường
International boundary —Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary —Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần
Tỉnh boundary —Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary —Limite de délégation—Ranh giới quận
Bridge: Wood —Pont en bois— Cầu gỗ; Steel —Pont en fer— Cầu sắt; Concrete —Pont en maçonnerie— Cầu xây
Footbridge —Passerelle— Cầu nhỏ
Ferry—Bac—Phà
Ford —Gué—Chỗ lội qua
Road on levee —Route en remblai— Đường đắp
Levee; Wall —Levée; Mur— Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area —Agglomération—Thôn-thị
Village —Village—Làng
Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền; miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bureau de poste; Télégraphe;Téléphone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-đạc
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — *729 *729
Cemetery—Cimetière—Nghĩa-địa
Fort; Ruins —Fort; Ruines—Đồn; Tàn-tích
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỒNG
Province office; Delegation office — Bureau de Province; Bureau de Délégation — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Réservoir; Puits; Source — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barage en terre — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Salt evaporator — Marais salant — Ruộng muối
Limestone mountain — Massif calcaire — Núi đá Vôi
Sand —Sable —Cát
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Forêt dense ou jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Forêt claire — Rừng thưa
Plantation; Tea — Plantation; Thé — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đầng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Café; Hévéas — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Palmier; Broussailles — Cây; Bụi rậm
Pine, Bamboo — Pin; Bambous — Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

RELIABILITY OF INFORMATION GOOD. OVERPRINT PREPARED DECEMBER 68 BY III MAF, PIIC AND I ST. MI BN (ARS) DET. "B"

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE.....EVEREST
QUADRILLAGE....KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 49 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR); FUSEAU 48 (LES AMORCES CHIFFRÉES EN BLEU)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE.....LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG MẦU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN.....HỆ THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
RAPPORTER CORRECTIONS DE CETTE CARTE AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

OVERPRINTED BY 569 TH. ENGR. CO. (TOPO) (CORPS) 1-69

CREDITS
PREPARED BY.....AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE; NGS, VIETNAM
PRINTED BY.....AMS, U.S. ARMY

LEGEND ON BACK

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CÔ-TỪ

An.....village
Ấp.....village
Ba.....hill
Ban.....village
Bu.....village
Đèo.....col.....mountain pass
Hòn.....montagne.....mountain
Núi.....montagne.....mountain
Sông.....cours d'eau.....stream
Suối.....cours d'eau.....stream
Xã.....village.....village
Xéo.....cours d'eau.....stream

1965 G-M ANGLE ANGLE DE G-M GÓC V-T
1° (20 MILS; MILL; MIL)

ZONE 48 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET FUSEAU 48 CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE KHU HÌNH THOI 48 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°54' (16 MILS; MILL; MIL)

ZONE 49 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET FUSEAU 49 CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE KHU HÌNH THOI 49 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°42' (12 MILS; MILL; MIL)

1965 G-M ANGLE ANGLE DE G-M GÓC V-T
1° (20 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

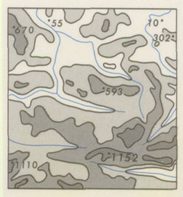

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

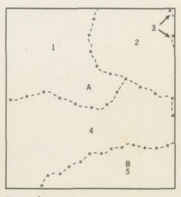

Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Quảng Tín
1. Quận Tiên Phước
2. Quận Tam Kỳ
3. Quận Lý Tín
4. Quận Hậu Đức
B. Tỉnh Quảng Ngãi
5. Quận Trà Bồng

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6640 III	6640 II	6740 IV
6639 IV	6639 I	6740 III
6639 III	6639 II	6739 IV

Sheet 6639 I falls within ND 49-1, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BT
BS
1700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utilisez que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Example: Thí dụ:
1680000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG THÀNH MỘT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT:	EXEMPLE:	THÍ DỤ: △ 396
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI của điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE:	THÍ DỤ: BT238086
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si cela renseignements doivent être donnés à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải tiên lực với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 49PBT238086

TIÊN PHƯỚC (PHƯỚC AN), VIETNAM STOCK NO. L701466391